TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 81/2018/DSPT
Ngày: 19-9-2018
V/v "*Tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc.

Ông Nguyễn Thành Hiếu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Nguyễn Hồ Điệp – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2018/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm: 1974; địa chỉ: Khu tái định cư thôn 1, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1956; địa chỉ: Số nhà A đường G, phường A, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "*Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 3 năm 2012*" (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thanh H2 – Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1959; địa chỉ: Khu tái định cư thôn 1, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn gồm có:

- Ông Lê Bà Đ, sinh năm: 1988; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai *"Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền được chứng thực ngày 23 tháng 4 năm 2018"* (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1959; địa chỉ: khu phố A, phường N, thành phố H, tỉnh Đồng Nai *"Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền chứng thực ngày 20 tháng 4 năm 2018"* (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1943; địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1944 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H3:

- Ông Trần Văn L, sinh năm: 1928

- Ông Trần Văn V, sinh năm 1961

- Ông Trần Văn N, sinh năm: 1963

- Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1966

- Ông Trần Văn L, sinh năm: 1969

- Ông Trần Văn T3, sinh năm: 1973

- Bà Trần Thị D, sinh năm: 1982.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đều vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954; trú tại: Khu tái định cư thôn 1, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn B, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962; trú tại: Thôn C, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà M, bà H3, ông C, bà X, bà K, ông L, ông V, ông N, ông T2, ông L, ông T3, bà D: Bà Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1956; địa chỉ: A đường G, phường A, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *"Được ủy quyền theo 05 Giấy ủy quyền đề ngày 20 tháng 3 năm 2012*" (có mặt).

3.6. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu dân cư số A, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Kim A; cùng địa chỉ: Khu tái định cư thôn 1, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đều có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và quá trình

tham gia tố tụng tại phiên tòa cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn P và bà Phạm Thị G có 07 người con ruột gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành T1. Ông P chết năm 1996, bà G chết ngày 04/01/2016. Ông P, bà G được mẹ bà G cho diện tích đất tọa lạc tại Thôn A, xã S, thành phố T trước năm 1975. Năm 1985, ông P và bà G chia đất cho bà H3 4.000m^2, bà M 10.000m^2, ông C 8.000m^2, bà X 1.200m^2, bà N 4.721m^2, bà K 3.200m^2 để sử dụng; còn ông T1 ở chung với ông P, bà G nên chưa được ông P, bà G cho đất. Bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K đã kê khai, đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) đối với diện tích đất được ông P, bà G cho.

Diện tích đất còn lại thì khoảng năm 1995, ông P và bà G kê khai đăng ký. Năm 1996, ông P chết và năm 1997, UBND thành phố Vũng Tàu cấp 05 sổ đỏ cho ông P đứng tên cụ thể như sau: Sổ đỏ số L 616225 có diện tích đất là 9.048m^2; L 616226 có diện tích đất 3.249m^2; L 61622 có diện tích đất 4.115m^2; L 616228 có diện tích đất 2.973m^2; L 616229 có diện tích đất 2.815m^2. Tổng diện tích đất là 22.200m^2.

Đối với sổ đỏ số L 616226 có diện tích 3.249m^2 thì ngày 22/12/2002, bà G đã chuyển nhượng cho bà K diện tích 1.260m^2 nên diện tích còn lại là 1.989m^2; sổ đỏ số L 616227 có diện tích 4.115m^2 thì ngày 22/12/2002, bà G đã chuyển nhượng cho bà K diện tích 1.056m^2 nên diện tích còn lại là 3.059m^2; sổ đỏ số L 616228 có diện tích 2.973m^2 thì ngày 26/12/2002, bà G chuyển nhượng cho bà K diện tích 866m^2 nên diện tích còn lại là 2.107m^2 (sổ đỏ trừ sai 63m^2 tăng); sổ đỏ số L 616229 có diện tích 2.815m^2 thì ngày 26/12/2002 bà G chuyển nhượng cho bà K diện tích 109m^2 nên diện tích còn lại là 2.706m^2. Như vậy tổng diện tích đất trong 05 sổ đỏ cấp cho ông P đứng tên diện tích còn lại là 18.909m^2.

Ông P chết không để lại di chúc. Năm 2001, nhà ông T1 bị cháy nên bà G dọn sang ở với bà N. Bà N lấy lý do sổ đỏ bị mối mọt nên làm lại sổ đỏ số L 616225 và sổ đỏ số L 616228 sang tên cho bà G tại trang 4 vào ngày 14/11/2002. Đối với 03 sổ đỏ còn lại gồm sổ đỏ số L 616226, L 616227, L 616229 thì ngày 20/5/2008, UBND thành phố Vũng Tàu đã sang tên và cấp cho bà G thành 07 sổ đỏ gồm: Số AI 815731 có diện tích 245m^2; AI 815732 có diện tích 113m^2; AI 815733 có diện tích 383m^2; AI 815734 có diện tích 380m^2; AI 815735 có diện tích 268m^2; AI 815736 có diện tích 425m^2; AI 815738 có diện tích 5.913m^2. Tổng diện tích là 7.727m^2. Ngày 13/6/2008, bà G chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trong 07 sổ đỏ này cho bà N và được UBND xã Long Sơn chứng thực. Ngày 21/10/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vũng Tàu chỉnh lý tại trang 4 của 07 sổ đỏ này sang tên cho bà N.

Sổ đỏ số L 616225 có diện tích 9.048m^2 và sổ đỏ số L 616228 có diện tích còn lại là 2.107m^2 sau khi đã chuyển nhượng cho bà K 866m^2 vào ngày 26/12/2002 thì đã sang tên cho bà G chỉnh lý ở trang 4. Ngày 25/4/2008, bà G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc Q, ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị Thu N1 diện tích đất là 2.000m^2. Tổng diện tích còn lại của sổ đỏ số L 616225, sổ đỏ số L 616228 do bà G đứng tên là 7.048m^2 + 2.107m^2 = 9.155m^2 nhưng theo đo đạc thực tế thì diện tích là 9.245,5m^2. Trên đất này có nhà của ông C và nhà của

ông T1 đang ở; cây trái trên đất do ông C và ông T1 trồng.

Năm 2001, do nhà ông P và bà G bị cháy nên bà G về ở chung với bà N. Lợi dụng bà G tuổi già, sức yếu, không biết chữ nên kêu bà G điểm chỉ để làm di chúc vào ngày 07/01/2002 (sửa lại 2003) có nội dung để lại thừa kế cho bà N toàn bộ diện tích đất trong 05 sổ đỏ do ông P đang đứng tên là trái pháp luật vì chưa có ý kiến của những người thừa kế của ông P. Hơn nữa, vào ngày 20/7/2009, bà G có đơn khởi kiện bà N phải trả lại diện tích đất 7.727m^2 mà bà N đã dụ dỗ bà G chuyển nhượng cho bà N ngày 13/6/2008 và đòi bà N trả lại 02 sổ đỏ do bà G đứng tên chưa chuyển nhượng cho bà N nhưng bà N giữ. Do bà G bị mất năng lực hành vi dân sự nên ngày 17/01/2011, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, di chúc của bà G lập là không đúng ý chí của bà G nên ông T1 yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc lập ngày 07/01/2002 (sửa lại 2003) vô hiệu. Việc bà N sang tên trong sổ đỏ đứng tên ông P sang tên bà G là trái pháp luật vì chưa có ý kiến của những người thừa kế của ông P. Bà N dụ dỗ bà G chuyển nhượng cho bà N 7.727m^2 là trái pháp luật nên ông T1 yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà G và bà N số 434 ngày 13 tháng 6 năm 2008 do UBND xã Long Sơn chứng thực. Yêu cầu hủy 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên ở phần chỉnh lý trang 4.

Ngày 13/6/2014, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1978/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ bà G diện tích đất thu hồi là 9.245,5m^2 với số tiền là 1.752.581.182đồng và 02 lô đất tái định cư. Ngày 20/01/2017, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 474/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ về đất bổ sung cho hộ bà G với số tiền là 118.802.250đồng. Tiền bồi thường giá trị đất là 1.457.006.000đồng + 118.802.250đồng = 1.575.808.250đồng; trong đó đất chuyển nhượng cho ông M và bà A là 1.520m^2 trị giá 200.640.000đồng. Giá trị đất là di sản của ông P và bà G là 1.575.808.250đồng – 200.640.000đồng = 1.375.168.250đồng. Bồi thường hoa màu trên đất là 7.520.600đồng; bồi thường nhà ở, vật kiến trúc là 150.854.582đồng; các khoản hỗ trợ là 137.200.000đồng. Tổng số tiền bồi thường hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc, hỗ trợ là 295.575.182đồng là tài sản của ông T1, ông C và tiền tràm của ông M, bà A trồng là 493.000đồng.

Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND thành phố Vũng Tàu (Quyết định số 1989/QĐ-UBND) về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ bà N diện tích đất thu hồi là 9.988,2m^2 với số tiền là 1.844.914.017đồng và 01 lô đất tái định cư. Ngày 20/01/2017, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 475/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ bà N số tiền 227.628.450đồng. Tiền bồi thường giá trị đất là 1.576.286.400đồng + 227.628.450đồng = 1.803.914.850đồng; trong đó đất riêng của bà N là 2.260m^2 trị giá 492.208.608đồng (đất ở có giá trị là 72.000.000đồng, đất nông nghiệp có giá trị là 269.208.608đồng; hỗ trợ đất ở 151.000.000đồng). Đất chuyển nhượng cho ông M, bà A 480m^2 trị giá 63.360.000đồng. Đất chuyển nhượng cho ông D 1000m^2 trị giá 132.000.000đồng. Giá trị đất là di sản của ông P, bà G là 1.803.914.850đồng – (492.208.608đồng + 63.360.000đồng + 132.000.000đồng) = 1.116.346.242đồng. Bồi thường hoa màu trên đất là 79.856.100đồng; bồi thường nhà ở, vật kiến trúc 105.491.517đồng; các khoản hỗ

trợ là 83.283.000đồng. Tổng số tiền bồi thường hoa màu và nhà ở, hỗ trợ là 268.630.617đồng gồm của bà N 254.385.017đồng; tiền cây tràm của ông D là 10.272.502đồng, của ông M và bà A là 3.973.098đồng.

Tổng di sản của ông P, bà G được xác định là 1.375.168.250đồng + 1.116.344.242đồng = 2.491.512.492đồng. Ông T1 yêu cầu được nhận số tiền tương đương với 7000m^2 đất bị thu hồi là 1.093.353.553đồng vì ông T1 chưa được ông P, bà G chia đất. Số tiền còn lại 1.398.159.339đồng thì chia 07 phần thừa kế theo pháp luật. Mỗi phần được hưởng là 1.398.159.339 đồng : 7 = 199.737.048đồng.

Đối với khoản tiền bồi thường hoa màu, nhà ở, hỗ trợ theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND thì ngày 26/3/2015, ông T1 và ông C đã nhận 295.575.182đồng và 02 lô đất tái định cư nhưng ông T1 phải trả cho ông M, bà A 493.000đồng tiền cây tràm. Ngày 30/12/2014, bà N đã nhận số tiền 643.164.225đồng.

Tổng số tiền mà bà N được nhận ngoài di sản là 492.208.608đồng + 254.385.017đồng = 746.593.625đồng nhưng bà N mới nhận số tiền 643.164.225đồng nên bà N còn nhận tiếp 103.429.400đồng; trả tiền cây tràm cho ông M, bà A là 3.973.098đồng, trả cho ông D là 10.272.502đồng trong tổng số tiền bồi thường do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu đang tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu.

Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ theo 04 Quyết định phê duyệt và phê duyệt bổ sung 1978/QĐ-UBND, 1989/QĐ-UBND, 474/QĐ-UBND, 475/QĐ-UBND là 3.943.925.899đồng. Bà N đã nhận 643.164.225đồng; ông T1 và ông C đã nhận 295.575.182đồng. Tổng số tiền đã nhận là 938.739.407đồng. Tổng số tiền đang còn tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu là 3.005.186.492đồng. Tổng số tiền này phải chi trả tiếp cho bà N 103.427.400đồng; trả cho ông M, bà A 267.973.698đồng; trả cho ông D 142.272.502đồng; tổng cộng là 513.673.600đồng. Số tiền còn lại 2.491.512.892đồng là di sản của ông P, bà G.

Ông T1 yêu cầu được nhận di sản là 1.093.353.553đồng + 199.737.048đồng = 1.293.090.601đồng nhưng ông T1 phải trả lại cho ông M, bà A 493.000đồng; bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K mỗi người 199.737.048đồng. Như vậy ông T1 được nhận số tiền 1.293.090.601đồng – 493.000đồng =1.292.597.601đồng; bà N được nhận số tiền 199.737.048đồng + 103.427.400đồng = 303.164.448đồng; bà H3, bà M, ông C, bà X, bà K mỗi người được nhận 199.737.048đồng; trả cho ông M, bà A 268.466.698đồng; trả cho ông D 142.272.502đồng.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông Nguyễn Văn P và bà Phạm Thị G có 07 người con ruột như ông T1 trình bày. Ông P chết năm 1996, còn bà G chết ngày 04/01/2016. Trước năm 1975, ông P và bà G được mẹ bà G cho đất để canh tác. Khoảng năm 1985, ông P và bà G cho các con gồm bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K mỗi người khoảng 3.000m^2 đất thì đã làm thủ tục và được cấp sổ đỏ; còn lúc đó ông T1 ở ngoài ruộng chứ không ở chung với cha, mẹ. Năm 1995, ông P kê khai đăng ký diện tích đất còn lại cho đến năm 1997 thì UBND thành phố Vũng Tàu cấp cho ông P đứng tên 05 sổ đỏ gồm: Sổ đỏ số L 616225 có diện tích 9.048m^2, L 616226 có diện tích 3.249m^2, L 616227 có diện tích 4.115m^2, L 616228 có diện tích 2.973m^2, L 616229 có diện

tích 2.815m^2. Tổng diện tích là 22.200m^2.

Sau khi ông P chết, do ông T1 đối đãi với bà G không tốt nên năm 2001, bà N đưa bà G về sống chung với gia đình bà N. Năm 2009, ông T1 đón bà G về ở chung với ông T1.

Năm 2002, bà G đã chuyển nhượng đất cho bà K diện tích 3.291m^2 đã tách sổ đỏ cho bà K; chuyển nhượng cho ông Quyên, ông N1 và bà N1 2000m^2 đã tách sổ đỏ. Diện tích còn lại trong sổ đỏ là 16.909m^2. Toàn bộ diện tích đất này thì vào ngày 07/01/2002, bà G đã làm di chúc để lại thừa kế cho bà N có xác nhận của UBND xã Long Sơn.

Các sổ đỏ L 616226, L 616227, L 616229 do ông P đứng tên đã sang tên cho bà G bằng 07 sổ đỏ sau: Số AI 815731 có diện tích 245m^2; AI 815732 có diện tích 113m^2; AI 815733 có diện tích 383m^2; AI 815734 có diện tích 380m^2; AI 815735 có diện tích 268m^2; AI 815736 có diện tích 425m^2; AI 815738 có diện tích 5.913m^2. Tổng diện tích của 07 sổ đỏ trên là 7.727m^2. Ngày 13/6/2008, bà G chuyển nhượng cho bà N cả 07 sổ đỏ này và được UBND xã Long Sơn chứng thực diện tích 7.727m^2. Trong 07 sổ đỏ đã chuyển nhượng cho bà N thì vào năm 2008, bà G và bà N đã chuyển nhượng cho ông D 1000m^2 và chuyển nhượng cho ông M, bà A 480m^2 và chuyển nhượng cho ông M, bà A tại sổ đỏ L 616225 có diện tích 1520m^2. Như vậy, tổng diện tích đất sau khi chuyển nhượng còn lại 13.909m^2 là đất bà G đã để lại thừa kế cho bà N nên bà N không chấp nhận chia thừa kế.

Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ theo 04 Quyết định phê duyệt và phê duyệt bổ sung 1978/QĐ-UBND, 1989/QĐ-UBND, 474/QĐ-UBND, 475/QĐ-UBND là 3.943.925.899đồng; trong đó có các tài sản không tranh chấp phải trả gồm: Tiền bồi thường nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc cho bà N là 254.385.017 đồng, tiền giá trị đất 492.206.608đồng, tổng cộng là 746.591.625đồng. Trả cho ông M, bà A 268.466.698đồng; trả cho ông D 142.272.502đồng. Trả cho ông T1, ông C tiền bồi thường nhà ở vật kiến trúc, cây trồng, hỗ trợ là 295.082.182đồng. Tổng toàn bộ số tiền phải trả là 1.452.413.007đồng. Số tiền bồi thường còn lại 2.491.512.892 đồng là tài sản của bà N nên bà N được nhận. Đối với 03 suất tái định cư gồm: Ông C 01 suất, bà N 01 suất và ông T1 01 suất thì ông C, bà N, ông T1 đã nhận.

3. *Ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K trình bày:

Ông P và bà G có 07 người con. Năm 1985 thì ông P, bà G đã cho các con mỗi người hơn 3.000m^2 đất và đã làm sổ đỏ riêng chỉ có ông T1 chưa được cha, mẹ cho đất vì ở chung với cha mẹ. Nay đất Nhà nước đã thu hồi và số tiền bồi thường như ông T1 khai thì bà H3, bà M, bà K đề nghị trích lại một phần có giá trị hơn 3.000m^2 cho ông T1. Số tiền còn lại thì chia thừa kế nhưng phần của bà H3, bà M, bà K được hưởng thì giao lại cho ông T1 để cúng giỗ cha, mẹ, ông, bà.

- Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị X trình bày:

Di sản mà ông P, bà G để lại như ông T1 trình bày là đúng. Ông C, bà X đề nghị trích lại một phần có giá trị hơn 3.000m^2 cho ông T1. Số tiền còn lại thì chia thừa kế theo pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Ngày 24/02/2002, bà G và bà N chuyển nhượng cho ông M, bà A 2.000m^2 đất thuộc thửa 1, 2, 235 tờ bản đồ số 10 và thửa đất 236 tờ bản đồ số 15 tại xã Long

Sơn. Bà N đã giao đất cho ông M, bà A để trồng tràm từ năm 2002. Do đất bị quy hoạch nên chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng. Nay đất bị thu hồi chung trong Quyết định thu hồi đất của hộ bà N và hộ bà G nên ông M, bà A yêu cầu được nhận số tiền 274.000.000đồng tiền bồi thường đất và tiền bồi thường cây trồng, tiền hỗ trợ đất nông nghiệp.

- *Ông Nguyễn Xuân D trình bày:*

Ngày 02/4/2009, ông D có nhận chuyển nhượng của bà N 1.000m^2, đất có chứng thực của UBND xã Long Sơn. Ông D đã nhận đất và trồng tràm. Do đất bị quy hoạch nên chưa làm được thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Nay Nhà nước thu hồi đất chung với quyết định thu hồi đất của hộ bà N nên ông D yêu cầu được nhận số tiền 162.296.300đồng. Gồm tiền bồi thường về đất nông nghiệp 1.000m^2 là 132.000.000đồng, tiền hỗ trợ 50% đất ở tại vị trí 4, khu vực 3 là 16.343.000đồng; tiền bồi thường hoa màu là 13.953.300đồng.

4. Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên như sau:

Đình chỉ yêu cầu nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn M.

Đình chỉ yêu cầu của ông T1 về việc tuyên hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 815731, AI 815732, AI 815733, AI 815734, AI 815735, AI 815736, AI 815738 do UBND thành phố Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 5 năm 2008.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T1 đối với bà Nguyễn Thị N về yêu cầu chia thừa kế.

Các đương sự được nhận số tiền cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Thành T1 được nhận số tiền 1.627.254.695đồng.
- Bà Nguyễn Thị Kim A và ông Nguyễn Văn M được nhận số tiền 268.466.698đồng.
- Ông Nguyễn Xuân D được nhận số tiền 142.272.502đồng.
- Bà Nguyễn Thị N được nhận số tiền 376.582.312đồng.
- Bà Nguyễn Thị X được nhận só tiền 272.657.912đồng.
- Ông Nguyễn Văn C được nhận số tiền 272.657.912đồng.

Theo Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố Vũng Tàu số 178 và số 189 ngày 13 tháng 6 năm 2014 và các Quyết định về phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung số 474, 475 cùng ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 23 tháng 4 năm 2018, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu hủy một phần Bản án sơ thẩm với những lý do sau:

Tổng diện tích đất trong 03 sổ đỏ số L 616226, L 616227, L 616229 do ông P đứng tên đã sang tên cho bà G bằng 07 sổ đỏ và bà G đã chuyển nhượng cho bà N theo hợp đồng số 434 ngày 13/6/2008 do UBND xã Long Sơn chứng thực. Ngày 21/10/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vũng Tàu đã chỉnh lý tại trang 4 của 07 sổ đỏ này cho bà N đứng tên. Như vậy, tổng diện tích trong 07 sổ đỏ này bị thu hồi là tài sản riêng của vợ chồng bà N; chứ không phải di sản của

ông P, bà G nhưng bản án sơ thẩm xác định là di sản của ông P, bà G để chia thừa kế là không đúng pháp luật, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà N tương ứng với giá trị 1.343.628.000đồng. Đối với diện tích đất trong 02 sổ đỏ số L 616225 và sổ đỏ L 616228 có trị giá 1.586.727đồng thì đề nghị phải chia đều cho 07 người con.

Trong vụ án có tranh chấp tài sản giữa những người thừa kế với vợ chồng bà N nên bà N đã yêu cầu đưa chồng bà N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng bà N là ông Lê Văn T vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm để công nhận diện tích đất 7.727m^2 trong 07 sổ đỏ do bà N đứng tên là đất thuộc quyền sử dụng của bà N nên bà N được nhận tiền bồi thường. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về vấn đề tranh chấp và không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N để sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Bà Nguyễn Thị K vắng mặt; bà Nguyễn Thị H3 chết, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H3 gồm ông Trần Văn L, ông Trần Văn V, ông Trần Văn N, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn L, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị D đều vắng mặt nhưng bà K, ông L, ông V, ông N, ông T2, ông L, ông T3, bà D đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh H1 và bà H1 có mặt. Ông D được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên phiên tòa xét xử vắng mặt bà K, ông L, ông V, ông N, ông T2, ông L, ông T3, bà D, ông D là phù hợp với Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3]. Ông Nguyễn Văn P và bà Phạm Thị G có 07 người con ruột gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành T1. Ông P chết năm 1996, bà G chết ngày

04/01/2016. Năm 1985, ông P và bà G chia đất cho bà H3 4.000m^2, bà M 10.000m^2, ông C 8.000m^2, bà X 1.200m^2, bà N 4.721m^2, bà K 3.200m^2 để sử dụng (Tổng cộng 30.671m^2, bình quân mỗi người con được cho diện tích đất 5.112m^2). Ông T1 ở chung với ông P, bà G nên chưa được ông P, bà G cho đất. Bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K đã kê khai đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) đối với diện tích đất được ông P, bà G cho.

Diện tích đất còn lại thì khoảng năm 1995, ông P và bà G kê khai đăng ký. Năm 1996, ông P chết; năm 1997 UBND thành phố Vũng Tàu cấp 05 sổ đỏ cho ông P đứng tên cụ thể như sau: Sổ đỏ số L 616225 có diện tích 9.048m^2; L 616226 có diện tích 3.249m^2; L 616227 có diện tích 4.115m^2; L 616228 có diện tích 2.973m^2; L 616229 có diện tích 2.815m^2. Tổng diện tích là 22.200m^2 là tài sản chung của ông P, bà G trước khi ông P chết.

[4]. Bản di chúc lập ngày 07/01/2002 (sửa lại 2003) do bà G điểm chỉ có nội dung để lại thừa kế cho bà N toàn bộ diện tích đất trong 05 sổ đỏ do ông P đang đứng tên. Bản di chúc này có xác nhận của UBND xã Long Sơn cùng ngày 07/01/2002. Ông T1 yêu cầu tuyên bố bản di chúc này vô hiệu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét. Xét thấy bản di chúc này lập vào thời điểm Luật đất đai năm 1993 đang có hiệu lực thi hành. Theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì *"Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai".* Vì vậy, việc UBND xã Long Sơn chứng thực di chúc của bà G là trái pháp luật. Di chúc do bà G lập ngày 07/01/2002 là trái pháp luật nhưng chưa được hủy bỏ mà vẫn tồn tại. Việc bà G để lại thừa kế toàn bộ diện tích đất do ông P đứng tên khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông P là xâm phạm đến quyền lợi của những người thừa kế di sản của ông P. Hơn nữa vào ngày 20/7/2009, bà G có đơn khởi kiện bà N để yêu cầu bà N phải trả lại diện tích 7.727m^2 mà bà N đã dụ dỗ bà G chuyển nhượng cho bà N vào ngày 13/6/2008 và đòi bà N trả lại 02 sổ đỏ do bà G đứng tên chưa chuyển nhượng cho bà N nhưng bà N giữ. Vụ án chưa giải quyết xong thì bà G bị mất năng lực hành vi dân sự nên ngày 17/01/2011, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, cho thấy bà G đã thay đổi di chúc vào năm 2009 nên di chúc do bà G lập ngày 07/01/2002 bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 662 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại đơn kháng cáo ngày 23/4/2018, bà N đề nghị chia thừa kế bằng nhau đối với diện tích đất trong 02 sổ đỏ số L 616225 và sổ đỏ số L 616228 có trị giá 1.586.727đồng cho 07 người con. Điều này chứng tỏ bà N cũng đã thừa nhận di chúc do bà G lập ngày 07/01/2002 đã bị hủy bỏ.

[5]. Năm 2002, bà G đã chuyển nhượng cho bà K diện tích 3.291m^2. Ngày 25/4/2008, bà G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc Q, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Thu N1 diện tích 2.000m^2. Cũng vào năm 2008, bà G và bà N đã chuyển nhượng cho ông D 1.000m^2 và chuyển nhượng cho ông M, bà A 2.000m^2.

Tổng diện tích đất mà bà G đã chuyển nhượng là 8.291m^2. Việc bà G chuyển nhượng đất cho bà K, ông Quyên, ông N1, bà N1, ông D, ông M, bà A thì các đương sự không có ý kiến gì nên không xem xét.

[6]. Khi Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành thì đất đai trở thành di sản thừa kế của công dân chết. Tổng diện tích đất 22.200m^2 thuộc quyền sử dụng của ông P, bà G trước khi ông P chết. Sau khi ông P chết thì diện tích đất 11.100m^2 là di sản của ông P và diện tích đất 11.100m^2 là thuộc quyền sử dụng của bà G. Như vậy, đất thuộc quyền sử dụng của bà G còn lại sau khi đã chuyển nhượng là 11.100m^2 – 8.291m^2 = 2.809m^2 vào thời điểm năm 2008. Việc sang tên cho bà G đứng tên toàn bộ diện tích đất 22.100m^2 này khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của ông P là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế di sản của ông P. Hiện toàn bộ diện tích đất này, Nhà nước đã thu hồi để xây dựng công trình: Khu Tổ hợp Hóa dầu Long Sơn nên các đương sự không yêu cầu xem xét hủy các sổ đỏ đã cấp cho bà G là phù hợp.

[7]. Ngày 13/6/2008, bà G ký hợp đồng số 434 chuyển nhượng cho bà N diện tích đất 7.727m^2 có chứng thực của UBND xã Long Sơn. Ngày 21/10/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vũng Tàu đã chỉnh lý tại trang 4 của 07 sổ đỏ đứng tên bà G sang tên bà N với diện tích đất 7.727m^2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà G và bà N là có thật và đã hoàn thành nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 434 mà xác định 7.727m^2 do bà N đứng tên trong sổ đỏ là di sản của ông P, bà G để gộp vào tổng di sản của ông P, bà G để chia thừa kế là không hợp lý.

[8]. Xét thấy, sau khi bà G đã chuyển nhượng thì đất thuộc quyền sử dụng của bà G chỉ còn lại 2.809m^2 nhưng bà G đã chuyển nhượng cho bà N diện tích 7.727m^2 là vượt quá phần đất thuộc quyền sử dụng của bà G 7.727m^2 – 2.809m^2 = 4.918m^2 nên phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 434 giữa bà G với bà N vô hiệu đối với diện tích đất 4.918m^2 vì vi phạm điều cấm của pháp luật. Hiện toàn bộ diện tích đất này, Nhà nước đã thu hồi để xây dựng công trình: Khu Tổ hợp Hóa dầu Long Sơn nên ông T1 rút yêu cầu hủy các sổ đỏ số AI 815731, AI 815732, AI 815733, AI 815734, AI 815735, AI 815736, AI 815738 do UBND thành phố Vũng Tàu cấp ngày 20/5/2008 cho bà N và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này của ông T1 là phù hợp.

[9]. Quyết định số 1978/QĐ-BND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ bà G diện tích đất thu hồi là 9.245,5m^2 với số tiền là 1.752.581.182đồng và 02 lô đất tái định cư. Quyết định số 474/QĐUBND ngày 20/01/2017, UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ về đất bổ sung cho hộ bà G số tiền 118.802.250đồng. Tiền bồi thường giá trị đất là 1.457.006.000đồng+ 118.802.250đồng = 1.575.808.250đồng.

[10]. Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND thành phố Vũng Tàu (Quyết định số 1989/QĐ-UBND) về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ bà N diện tích đất thu hồi là 9.988,2m^2 với số tiền là 1.844.914.017đồng và 01 lô đất tái định cư. Ngày 20/01/2017, UBND thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định số 475/QĐUBND về việc phê duyệt kinh phí

hỗ trợ bổ sung cho hộ bà N số tiền 227.628.450đồng. Tiền bồi thường giá trị đất là 1.576.286.400đồng + 227.628.450đồng = 1.803.914.850đồng.

Tổng giá trị đất thu hồi theo 04 quyết định có giá trị là: 1.575.808.250đồng + 1.803.914.850đồng = 3.379.723.100đồng.

Trong đó; đất riêng của bà N là 2.260m^2 trị giá 492.208.608đồng (đất ở 72.000.000đồng, đất nông nghiệp 269.208.608đồng; hỗ trợ đất ở 151.000.000đồng) và diện tích đất bà G chuyển nhượng cho bà N còn lại được chấp nhận là 2.809m^2 x 132.000đồng/m^2 = 370.788.000 đồng. Tổng số tiền giá trị về đất mà bà N được nhận là 492.208.608đồng + 370.788.000 đồng = 862.996.608đồng.

Đất chuyển nhượng cho ông M, bà A 1.520m^2 trị giá 200.640.000đồng. Đất chuyển nhượng cho ông M, bà A 480m^2 trị giá 63.360.000đồng. Đất chuyển nhượng cho ông D 1000m^2 trị giá 132.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông M, bà A yêu cầu phải chi trả cho ông M, bà A tiền hỗ trợ đất nông nghiệp nhưng ông M, bà A đã rút yêu cầu này nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của ông M, bà A là phù hợp.

Tổng số tiền bồi thường giá trị đất theo 04 quyết định phải trả cho bà N; ông M, bà A và ông D là: 862.996.608đồng + (200.640.000đồng + 63.360.000đồng) + 132.000.000đồng = 1.258.996.608 đồng. Trong đó trả cho ông M, bà A số tiền là 200.640.000đồng + 63.360.000đồng = 264.000.000đồng; trả cho ông D là 132.000.000đồng.

Như vậy, giá trị đất được bồi thường là di sản của ông P để lại: 3.379.723.100đồng – 1.258.996.608 đồng = 2.120.726.492đồng.

[11]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 676 của Bộ luật dân sự 2005 thì di sản của ông P để lại được chia đều cho 08 suất thừa kế hàng thứ nhất của ông P gồm bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K, ông T1, bà G. Bà G đã chết nên phần của bà G được chia cho 07 người con gồm bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K, ông T1 nhưng do khi còn sống, bà G khởi kiện đòi bà N phải trả đất mà bà N đã lừa bà G chuyển nhượng cho bà N để bà G cho ông T1. Hơn nữa, các đồng thừa kế đều thừa nhận khi ông P, bà G còn sống đã cho bà H3, bà M, ông C, bà X, bà N, bà K đất; còn ông T1 ở chung với ông P, bà G nên chưa được cho đất. Bà H3, bà M, ông C, bà X, bà K đều đề nghị Tòa án trích lại một phần di sản của ông P để cho riêng ông T1 và phần còn lại thì chia thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã trích cho ông T1 diện tích 3.500m^2; trong đó có 320m^2 đất ở và 3.280m^2 đất nông nghiệp có trị giá (320m^2 x 400.000/m^2) + (3.280m^2 x 132.000đồng/m^2) = 560.960.000đồng cho ông T1 và không chia thừa kế cho bà G là hợp lý vì khi ông P chết thì ông T1 ở với bà G tại nhà đất của ông P, bà G khi nhà cháy và sau này ông P làm lại nhà thì vẫn ở trên nên đất cũ cho đến khi nhà đất thu hồi.

[12]. Di sản của ông P còn lại được chia theo pháp luật là 2.120.726.492đồng – 560.960.000đồng = 1.559.766.492 đồng : 7 suất = 222.823.385đồng.

Bà H3 và nay những thừa kế tố tụng của bà H3 và bà K, bà M dành phần thừa kế được nhận cho ông T1 để ông T1 thờ cúng ông bà nên số tiền ông T1 được nhận là 222.823.385đồng x 4 = 891.293.540đồng và giá trị đất được trích ra cho ông T1 trước khi chia thừa kế là 560.960.000đồng; tổng cộng giá trị đất ông T1 được nhận là 1.452.253.540đồng.

[13]. Đối với tiền bồi thường hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc, hỗ trợ theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 là 295.575.182đồng (Bồi thường hoa màu trên đất là 7.520.600đồng; bồi thường nhà ở, vật kiến trúc 150.854.582đồng; các khoản hỗ trợ là 137.200.000đồng) là bồi thường riêng cho ông T1, ông C và tiền tràm của ông M, bà A trồng là 493.000đồng thì ông T1, ông C đã nhận nhưng chưa trả cho ông M số tiền 493.000đồng. Đối với 02 lô đất tái định cư thì ông T1 được nhận 01 lô và ông C được nhận 01 lô thì các đương sự đều đồng ý nên không xem xét.

[14]. Đối với tiền bồi thường hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc, hỗ trợ theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 là 268.630.617đồng (Bồi thường hoa màu trên đất là 79.856.100đồng; trong đó tiền cây tràm của ông D là 10.272.502đồng, của ông M, bà A là 3.973.098đồng, của bà N là 65.610.500). Bồi thường nhà ở, vật kiến trúc cho bà N 105.491.517đồng; các khoản hỗ trợ cho bà N là 83.283.000đồng. Tổng số tiền bồi thường hoa màu và nhà ở, hỗ trợ cho bà N là 254.385.017đồng. Đối với 01 lô đất tái định cư thì bà N đã nhận và các đương sự không có ý kiến gì nên không xem xét.

[12]. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ theo 04 Quyết định phê duyệt và phê duyệt bổ sung 1978/QĐ-UBND, 1989/QĐ-UBND, 474/QĐUBND, 475/QĐUBND là 3.943.925.899đồng. Phần tài sản riêng của bà N về giá trị đất là 862.996.608đồng, giá trị tài sản là 254.385.017đồng và bà N được hưởng 01 suất thừa kế trị giá 222.823.385đồng; tổng cộng số tiền bà N được nhận là 1.340.203.203đồng nhưng bà N đã nhận 643.164.225đồng nên bà N còn được nhận tiếp số tiền 697.038.978đồng.

Phần tài sản trích riêng của ông T1 có trị giá 560.960.000đồng, nhà cửa vật kiến trúc 295.575.182đồng - 493.000đồng = 295.084.182 đồng và 04 suất thừa kế của ông T1, bà H3, bà K, bà M là 891.293.540đồng; tổng cộng số tiền ông T1 được nhận là 560.960.000đồng + 295.084.182 đồng + 891.293.540đồng = 1.747.337.722đồng nhưng ông Tâm đã nhận 295.575.182đồng nên ông T1 còn được nhận tiếp 1.451.762.540đồng.

Ông C được nhận số tiền 222.823.385đồng.

Bà X được nhận số tiền 222.823.385đồng.

Số tiền ông M, bà A được nhận là 264.000.000đồng + 493.000đồng + 3.973.098đồng = 268.466.098đồng.

Số tiền ông D được nhận là 132.000.000đồng + 10.272.502đồng = 142.272.502đồng.

[13]. Đối với kháng cáo của bà N về việc bà N đã yêu cầu đưa chồng bà N (ông Lê Văn T) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy, việc chia di sản của ông P, bà G không liên quan đến ông T1. Việc bà G ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 434 ngày 13/6/2008 có nội dung là tặng cho bà N diện tích đất 7.727m^2 chứ không tặng cho ông Lê Văn T. Đất đã thu hồi và các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất. Tại Biên bản ghi lời khai của ông Lê Văn T vào ngày 10/12/2014 thì ông Lê Văn T khẳng định là đất do bà N được cho riêng, được thừa kế riêng nên không liên quan đến ông Lê Văn T. Ông T1 không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Lê Văn Tâm vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[14]. Từ những phân tích và nhận định trên và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

[15]. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải nộp tương ứng với giá trị tài sản mà các đương sự được nhận cụ thể như sau:

Ông T1 phải nộp là 36.000.000đồng + (651.762.540đồng x 3%) = 55.552.876 đồng.

Bà N phải nộp là 20.000.000đồng + (297.038.978đồng x 4%) = 31.881.559 đồng.

Bà X phải nộp 222.823.385đồng x 5% = 11.141,168 đồng.

Ông C phải nộp 222.823.385đồng x 5% = 11.141,168 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Kim A và ông Nguyễn Văn M và ông Lê Xuân Dũng là những người nhận chuyển nhượng đất từ bà G. việc bà G chuyển nhượng đất cho bà A, ông M, ông D thì các đương sự không tranh chấp. Do Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường đối với đất mà bà A, ông M, ông D chung với hộ bà G và Bà N nên được giải quyết việc chi trả tiền chứ bà A, ông M, ông D không phải là người thừa kế của ông P, bà G. Vì vậy, bà A, ông M, ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc bà N không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 , khoản 4 Điều 68 Điều 228, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 128, khoản 3 Điều 662, Điều 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn M.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thành T1 về việc yêu cầu tuyên hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 815731, AI 815732, AI 815733, AI 815734, AI 815735, AI 815736, AI 815738 do UBND thành phố Vũng Tàu cấp ngày 20/5/2008 cho bà Nguyễn Thị N đứng tên.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T1 đối với bà Nguyễn Thị N về yêu cầu chia thừa kế.

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Khu Tổ hợp Hóa dầu Long Sơn, xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt kinh phí bồi thường, hổ trợ và tái định cư tại các Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 và số 189/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 và các Quyết định về phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung số 474/ QĐ-UBND ngày 13/6/2014, 475/ QĐ-UBND ngày 13/6/2014 cùng ngày 20/01/2017 còn lại số tiền 3.005.186.492đ (Ba tỷ không không năm triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn, bốn trăm chín mươi hai đồng) hiện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu đang gửi tại Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu được chi trả cho các các đương sự cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Thành T1 được nhận số tiền 1.451.762.540đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi mốt triệu, bảy trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm bốn mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị N được nhận số tiền 697.038.978đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi tám đồng).

- Bà Nguyễn Thị X được nhận số tiền 222.823.385đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm tám mươi lăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn C được nhận số tiền 222.823.385đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm tám mươi lăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Kim A và ông Nguyễn Văn M được nhận số tiền 268.466.098đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi sáu ngàn, không trăm chín mươi tám đồng).

- Ông Nguyễn Xuân D được nhận số tiền 142.272.502đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm linh hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành T1 phải nộp 55.552.876 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.000.000đồng mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu số 009162 ngày 24/5/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Ông T1 phải nộp tiếp số tiền 48.552.876đồng (Bốn mươi tám triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N phải nộp 31.881.559 đồng (Ba mươi mốt triệu, tám trăm tám mươi mốt ngàn, năm trăm năm mươi chín đồng).

Bà Nguyễn Thị X phải nộp 11.141.168 đồng (Mười một triệu, một trăm bốn mươi mốt ngàn một trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Nguyễn Văn C phải nộp 11.141.168 đồng (Mười một triệu, một trăm bốn mươi mốt ngàn, một trăm sáu mươi tám đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim A và ông Nguyễn Văn M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà A, ông M số tiền tạm ứng án phí 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) mà bà A, ông M đã nộp theo Biên lai thu số 0003901 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Ông Nguyễn Xuân D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông D số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) mà ông D đã nộp theo Biên lai thu số 0004005 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

- Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị N không phải nộp. Hoàn trả cho bà N 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà N đã nộp theo Biên lai thu số 0001939 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THA thành phố Vũng Tàu;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu